

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thuỷ lợi Tiên Lăng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Thanh Hải

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Là

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Thanh Hải - Chủ tịch Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

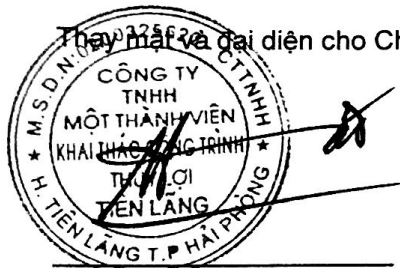
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hải

Chủ tịch Công ty

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

Số: 022515/2020/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Tổng Giám đốc
 Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Tiên Lãng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Tiên Lãng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 20 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang hạch toán và theo dõi toàn bộ nguồn vốn Ngân sách cấp đầu tư tài sản cho hoạt động công ích trên khoản mục "Vốn chủ sở hữu" mà không theo dõi trên khoản mục "Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định". Một số tài sản cố định hình thành từ nguồn Ngân sách cấp chưa được tính hao mòn hàng năm. Như vậy, việc không theo dõi chi tiết tăng giảm nguồn vốn đầu tư tài sản tương ứng với mức hao mòn, tăng giảm tài sản làm ảnh hưởng đến các thông tin trên Báo cáo tài chính về mặt giá trị của tài sản và giá trị vốn từ Ngân sách cấp đầu tư tài sản. Theo đó cả tài sản và nguồn vốn đang phản ánh chưa phù hợp với giá trị thực. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp nhưng không thu thập được các số liệu phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Tiên Lãng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2018-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Trần Thiện Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.697.340.064	92.723.016.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.895.959.727	10.713.653.344
1. Tiền	111		2.784.895.694	1.356.906.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.111.064.033	9.356.746.884
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	70.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	60.000.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.187.869.252	11.346.892.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	589.058.000	377.349.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.494.000.000	8.396.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.230.953.952	2.573.543.326
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(126.142.700)	-
IV. Hàng tồn kho	140		565.989.515	630.164.992
1. Hàng tồn kho	141	V.7a	565.989.515	630.164.992
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.521.570	32.305.858
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8a	47.521.570	32.305.858
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.513.496.267	153.903.168.100
I. Tài sản cố định	220		200.435.682.045	153.699.550.801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	200.435.682.045	153.699.550.801
- Nguyên giá	222		222.618.263.553	174.957.729.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.182.581.508)	(21.258.178.508)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	104.126.383
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	104.126.383
III. Tài sản dài hạn khác	260		77.814.222	99.490.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	77.814.222	99.490.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		274.210.836.331	246.626.184.620

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI TIỀN LĂNG**

Địa chỉ: Thị trấn Tiên Lăng, huyện Tiên Lăng,
TP. Hải Phòng

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành kèm theo

Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.344.831.394	9.325.007.815
I. Nợ ngắn hạn	310		1.344.831.394	9.325.007.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		102.928.000	2.705.780
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8b	73.938.869	94.909.954
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	8.358.215.491
4. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.610.300	26.361.361
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.163.354.225	842.815.229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.866.004.937	237.301.176.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	272.866.004.937	237.104.827.088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.735.220.136	236.824.685.892
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.784.801	280.141.196
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		130.784.801	280.141.196
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	196.349.717
1. Nguồn kinh phí	431		-	196.349.717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		274.210.836.331	246.626.184.620



Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 02 năm 2020



Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Chủ tịch Công ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28.598.107.619	27.645.695.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	28.598.107.619	27.645.695.238
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29.233.922.061	32.171.656.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(635.814.442)	(4.525.961.021)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.960.859.891	6.847.547.066
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.322.734.634	2.257.939.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.310.815	63.646.786
11. Thu nhập khác	31	VI.5	202.166.532	290.906.361
12. Chi phí khác	32		32.797.077	3.501.322
13. Lợi nhuận khác	40		169.369.455	287.405.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		171.680.270	351.051.825
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	40.895.469	70.910.629
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		130.784.801	280.141.196

APV

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

APV

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải
Chủ tịch Công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	28.418.804.000	27.810.619.695
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(18.944.636.266)	(31.611.320.888)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.941.848.000)	(13.145.499.000)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(68.456.874)	(58.570.594)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.722.026.850	7.286.858.505
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.427.805.477)	(9.435.575.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.241.915.767)	(19.153.487.447)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.235.974.000)	(1.911.263.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62.703.490.384)	(211.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.703.490.384	231.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.660.196.150	7.467.840.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.424.222.150	25.556.577.445
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(1.817.693.617)	6.403.089.998
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.713.653.344	4.310.563.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	8.895.959.727	10.713.653.344


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 02 năm 2020


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hải
Chủ tịch Công ty



THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Tiên Lăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Tiên Lăng theo Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200325622 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.000.000.000 đồng. Theo Quyết định số 3338/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt điều chỉnh vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Tiên Lăng, số vốn điều lệ Công ty là 246.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 185 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 182 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, Chi tiết: Nạo vét sông, ngòi, đắp đê, làm kè, sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Vận hành hệ thống thủy lợi tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt máy móc thiết bị;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: thoát nước;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế công trình thủy lợi; tư vấn đầu thầu xây lắp công trình thủy lợi; tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học, giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình thủy lợi; Tư vấn lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình xây dựng; tư vấn thẩm tra tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình xây dựng, tư vấn thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án, tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư, tư vấn quản lý các dự án (nhóm B); tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng; tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; Dịch vụ tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống; quản lý vốn và thủy lợi phí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình bao gồm các công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25
Máy móc, thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	10

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài Chính. Theo đó, các tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu;
- Máy bơm nước từ 8000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và chi phí sửa chữa tài sản. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động công ích doanh thu được xác định và ghi nhận theo số ghi thu thủy lợi phí trong năm trên cơ sở của các khoản thủy lợi phí mà Ngân sách cấp.

Ghi nhận vào doanh thu trong năm tài chính là số tiền thủy lợi phí thực tế được Ngân sách cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Hoạt động công ích

Đối với hoạt động công ích Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động ngoài công ích

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	145.548.737	113.146.000
Tiền gửi ngân hàng	2.639.346.957	1.243.760.460
Các khoản tương đương tiền (*)	6.111.064.033	9.356.746.884
Cộng	8.895.959.727	10.713.653.344

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu - Chi nhánh Hải Phòng - Phòng giao dịch Quán Trữ với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh Hải Phòng - Phòng giao dịch Quán Trữ kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,95%/năm. Số dư tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 60.000.000.000 đồng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tân Sơn	159.686.000	85.307.000
Hợp tác xã thủy sản - dịch vụ môi trường Tiên Lăng	165.579.000	137.768.000
Hợp tác xã dịch vụ nước sạch Gia Hưng	173.938.000	98.528.000
Các đối tượng khác	89.855.000	55.746.000
Cộng	589.058.000	377.349.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Tư vấn thiết kế Công trình xây dựng Hải Phòng	538.000.000	270.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Hải Thành	443.000.000	646.000.000
Công ty Cổ phần E.C.C	284.000.000	-
Trung tâm đào tạo và tư vấn Khoa học công nghệ bảo vệ môi trường thủy	150.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	79.000.000	7.430.000.000
Cộng	1.494.000.000	8.396.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.226.992.247	2.569.581.621
Phải thu khác	3.961.705	3.961.705
Cộng	2.230.953.952	2.573.543.326

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tân Sơn	159.686.000	131.386.300
Hợp tác xã Thủy sản - dịch vụ môi trường Tiên Lăng	165.579.000	113.354.200
Hợp tác xã dịch vụ nước sạch Gia Hưng	173.938.000	136.220.000
Hệ kinh doanh cá thể (Nhà máy nước Hùng Thắng)	39.602.000	33.409.000
Nhà máy nước Bạch Đằng	9.438.000	7.730.800
Cộng	548.243.000	422.100.300

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI TIỀN LĂNG**

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Địa chỉ: Thị trấn Tiên Lăng, huyện Tiên Lăng, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	375.988.589	-	515.739.178	-
Công cụ, dụng cụ	190.000.926	-	114.425.814	-
Cộng	565.989.515	-	630.164.992	-

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	47.521.570	32.861.744	48.077.456	32.305.858
Cộng	47.521.570	32.861.744	48.077.456	32.305.858
b. Các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	27.891.700	41.520.200	30.373.100	16.744.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.931.624	40.895.469	70.874.474	70.910.629
Thuế tài nguyên	5.115.545	14.402.400	16.541.580	7.254.725
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	154.311.000	154.311.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	348.945	348.945	-
Cộng	73.938.869	254.478.014	275.449.099	94.909.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	169.689.753.055	3.715.886.800	1.552.089.454	174.957.729.309
Đầu tư XD CB hoàn thành	21.877.168.000	-	-	21.877.168.000
Mua trong năm	-	567.896.058	-	567.896.058
Tăng do nhận bàn giao	21.441.515.958	-	-	21.441.515.958
Tăng theo biên bản thẩm tra, quyết toán	3.773.954.228	-	-	3.773.954.228
Tại ngày cuối năm	216.782.391.241	4.283.782.858	1.552.089.454	222.618.263.553
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	18.293.443.777	2.030.813.277	933.921.454	21.258.178.508
Khấu hao trong năm	821.375.000	-	103.028.000	924.403.000
Tại ngày cuối năm	19.114.818.777	2.030.813.277	1.036.949.454	22.182.581.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	151.396.309.278	1.685.073.523	618.168.000	153.699.550.801
Tại ngày cuối năm	197.667.572.464	2.252.969.581	515.140.000	200.435.682.045

Nguyên giá Tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.564.898.454 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.564.898.454 đồng).

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN LĂNG**

Địa chỉ: Thị trấn Tiên Lăng, huyện Tiên Lăng,
TP. Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo

Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	65.036.444	79.046.472
Chi phí trả trước khác	12.777.778	20.444.444
Cộng	77.814.222	99.490.916

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	214.083.462.671	228.817.902	214.312.280.573
Vốn góp tăng trong năm	23.322.074.505	-	23.322.074.505
Lợi nhuận tăng trong năm	-	280.141.196	280.141.196
Phân phối lợi nhuận	-	(228.817.902)	(228.817.902)
Giảm trong năm	(580.851.284)	-	(580.851.284)
Số dư cuối năm trước	236.824.685.892	280.141.196	237.104.827.088
Vốn góp tăng trong năm (*)	36.170.534.244	-	36.170.534.244
Lợi nhuận tăng trong năm	-	130.784.801	130.784.801
Phân phối lợi nhuận	-	(270.470.796)	(270.470.796)
Giảm trong năm	(260.000.000)	-	(260.000.000)
Giảm khác	-	(9.670.400)	(9.670.400)
Số dư cuối năm nay	272.735.220.136	130.784.801	272.866.004.937

(*) Tăng vốn từ nhận bàn giao tài sản cố định.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thủy lợi phí	27.950.000.000	27.107.000.000
Doanh thu cung cấp nước thô	648.107.619	538.695.238
Cộng	28.598.107.619	27.645.695.238

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thủy lợi phí và bán nước thô	29.233.922.061	32.171.656.259
Cộng	29.233.922.061	32.171.656.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.960.859.891	6.847.547.066
Cộng	5.960.859.891	6.847.547.066

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	4.224.868.871	1.410.546.069
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.908.703	96.467.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	231.024.000	231.023.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	126.142.700	-
Thuế, phí, lệ phí	157.311.000	106.882.000
Chi phí khác bằng tiền	480.479.360	413.020.960
Cộng	5.322.734.634	2.257.939.259

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán phế liệu	927.273	289.906.361
Doanh thu thực hiện công trình ngoài các năm trước	178.190.984	-
Thu nhập khác	23.048.275	1.000.000
Cộng	202.166.532	290.906.361

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	171.680.270	351.051.825
Trừ: lợi nhuận hoạt động công ích không tính thuế TNDN	-	-
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	171.680.270	351.051.825
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	32.797.077	3.501.322
Các khoản phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp thuế	348.945	3.501.322
Các khoản chi phí bị loại trừ khác	32.448.132	-
Tổng thu nhập chịu thuế	204.477.347	354.553.147
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	40.895.469	70.910.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485.775.597	484.332.903
Chi phí nhân công	16.680.886.252	15.729.071.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.403.000	1.305.210.500
Trích dự phòng nợ phải thu	126.142.700	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.492.648.087	15.343.828.664
Chi phí khác bằng tiền	1.846.801.059	1.567.151.485
Cộng	34.556.656.695	34.429.595.518

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và phụ cấp	882.000.000	841.932.000
Cộng	882.000.000	841.932.000

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Toàn Cầu.


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 02 năm 2020


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hải
Chủ tịch Công ty

